

Số: **05/2019/QĐST-VDS**

Quận Hai Bà Trưng, ngày 27 tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
Về việc yêu cầu công nhận kết quả hoà giải thành ngoài Toà án**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Phương Thủy

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thanh Vân – Thư ký Toà án, Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên họp: Bà Trần Trà Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 20/2019/TLST-VDS ngày 05 tháng 3 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận kết quả hoà giải thành ngoài Toà án theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 05/2019/QĐST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ngân hàng TMCP S; Trụ sở: Lầu 8, phố A, phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP S: Ông Trần Nhật P - Chức danh: Nhân viên Ngân hàng TMCP S – là đại diện theo uỷ quyền (Theo Giấy uỷ quyền số 3892/2018/GUQ-PL ngày 03/12/2018 và Giấy uỷ quyền số 476/2019/UQ-TTT ngày 03/01/2019); có mặt tại phiên họp.

2. Ông Nguyễn Thế B; sinh năm 1974; nơi cư trú: số 21 phố L, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Ngày 18/12/2018, Ngân hàng TMCP S có đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thế B phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ theo hai thẻ tín dụng: MC Credit Classic 512341-2083 và thẻ Family Local Credit 970403-2332 (tính đến ngày 20/10/2018) là:

- Nợ gốc: 21.287.042 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 19.993.636đ

Ngày 28/02/2019, tại Trung tâm hoà giải Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng, Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B đã thoả thuận được với nhau về toàn bộ các vấn đề phải giải quyết tranh chấp với nội dung được thể hiện tại Biên bản hoà giải thành lập ngày 28/02/2019. Sau đó, Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B cùng có đơn yêu cầu Toà án công nhận kết quả hoà giải thành nêu trên.

Ngày 05/3/2019, Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng thụ lý giải quyết việc dân sự về công nhận kết quả hoà giải thành ngoài Toà án.

Ngày 18/3/2019, Toà án có Quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự để xem xét công nhận kết quả hoà giải thành giữa Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B.

Tại phiên họp, đại diện Ngân hàng TMCP S vẫn giữ yêu cầu Toà án công nhận kết quả hoà giải thành giữa Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B; ông Nguyễn Thế B có đơn xin giải quyết việc dân sự vắng mặt và cũng vẫn giữ yêu cầu đề nghị công nhận kết quả hoà giải thành giữa hai bên như nội dung thể hiện tại Biên bản hoà giải thành lập ngày 28/02/2019. Căn cứ khoản 2 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành phiên họp vắng mặt ông B theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Tại biên bản hoà giải thành ngày 28/02/2019, Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B đã tự nguyện thoả thuận giải quyết các vấn đề tranh chấp. Căn cứ các Điều 27, 35, 39, 366, 367, 416, 417, 419 Bộ luật tố tụng dân sự, hồ sơ đủ điều kiện để Toà án mở phiên họp và ra Quyết định công nhận kết quả hoà giải thành ngoài Toà án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng nhận định:

Theo hồ sơ vụ việc thể hiện: Ngày 19/03/2015, ông B có ký với Ngân hàng TMCP S Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã cấp 2 thẻ tín dụng cho ông B là: thẻ MC Credit Classic 512341-2083, thẻ Family Local Credit 970403-2332 với hạn mức sử dụng chung là 20,000,000 đồng mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ, ông B đã dùng hai thẻ trên để thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 21.898.032đ, trong đó thẻ MC Credit Classic 512341-2083 là

10.504.032đ và thẻ Family Local Credit 970403-2332 là 11.394.000đ. Ông B đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 11.016.814đ sau đó ông B không trả đúng nợ, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 2 Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và ngày 06/8/2016, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 23 Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Tính đến ngày 17/01/2019, ông B còn nợ Ngân hàng TMCP S số tiền: 43.488.412 đồng, gồm:

- Thẻ MC Credit Classic 512341-2083: nợ gốc 10.303.892 đồng, nợ lãi 9.913.915 đồng.

- Thẻ Family Local Credit 970403-2332: nợ gốc 10.983.150 đồng, nợ lãi 12.287.455 đồng.

Ngày 18/12/2018, Ngân hàng TMCP S có đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thế B phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ theo hai thẻ tín dụng nêu trên.

Sau khi nộp đơn khởi kiện, Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B đã thoả thuận được với nhau về các vấn đề phải giải quyết như được ghi nhận tại Biên bản hoà giải thành lập ngày 28/01/2019 tại Trung tâm hoà giải đối thoại Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng. Sau đó, Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B cùng có đơn yêu cầu Toà án công nhận kết quả hoà giải thành nêu trên.

Xét thấy: Tại thời điểm thoả thuận, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các bên tham gia thoả thuận hoà giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung hoà giải; cả hai bên đều có đơn yêu cầu Toà án công nhận kết quả hoà giải thành và đơn này còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 418 Bộ luật tố tụng dân sự; nội dung thoả thuận hoà giải thành của Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba, nên đủ điều kiện được công nhận theo quy định tại Điều 417 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 7 Điều 27; điểm a khoản 2 Điều 35; điểm s khoản 2 Điều 39, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 416, Điều 417, khoản 1 Điều 418, Điều 419 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH4 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Công nhận kết quả hoà giải thành ngoài Toà án ngày 28/02/2019 giữa Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B tại Trung tâm Hoà giải - Đối thoại Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng, cụ thể như sau:

1. Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B thống nhất xác nhận:

- Ngày 19/03/2015, ông Nguyễn Thế B có ký với Ngân hàng TMCP S Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng. Căn cứ thu nhập của ông Bảo, Ngân hàng TMCP S đã đồng ý cấp 2 thẻ tín dụng (thẻ MC Credit Classic 512341-2083, thẻ Family Local Credit 970403-2332) với hạn mức sử dụng chung là 20,000,000 đồng mục đích tiêu dùng cá nhân.

- Tính đến ngày 17/01/2019, ông Nguyễn Thế B còn nợ Ngân hàng TMCP S số tiền: 43.488.412đ (*Bốn mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn, bốn trăm mười hai đồng*) gồm:

+ Khoản nợ theo thẻ MC Credit Classic 512341-2083: nợ gốc 10.303.892 đồng; nợ lãi 9.913.915 đồng.

+ Khoản nợ theo thẻ Family Local Credit 970403-2332: nợ gốc 10.983.150 đồng; nợ lãi 12.287.455 đồng.

Kể từ ngày 17/01/2019, ông Nguyễn Thế B còn phải trả cho Ngân hàng TMCP S số lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất là 3,225 %/tháng theo thỏa thuận của các bên ký kết thẻ MC Credit Classic số 512341-2083.

2. Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế v thống nhất thỏa thuận phương án trả nợ như sau:

- Đợt 1: Ngày 30/03/2019, ông Nguyễn Thế B thanh toán trả Ngân hàng TMCP S số tiền 9.000.000 đ (*Chín triệu đồng*).

- Đợt 2: Ngày 30/04/2019, ông Nguyễn Thế B thanh toán trả Ngân hàng TMCP S số tiền 9.000.000 đ (*Chín triệu đồng*).

- Đợt 3: Ngày 30/05/2019, ông Nguyễn Thế B thanh toán trả Ngân hàng TMCP S số tiền 9.000.000 đ (*Chín triệu đồng*).

- Đợt 4: Ngày 30/06/2019, ông Nguyễn Thế B thanh toán trả Ngân hàng TMCP S số tiền 9.000.000 đ (*Chín triệu đồng*).

- Đợt 5: Ngày 30/07/2019, ông B o thanh toán trả Ngân hàng TMCP S số tiền 7.488.412 đồng (*Bảy triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm mười hai đồng*) và số lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc (nếu có) theo thỏa thuận của các bên

về mức lãi suất là 3,225%/tháng đối với thẻ MC Credit Classic số 512341-2083.

Nếu các kỳ trả nợ trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày trả tiền sẽ là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ.

Nếu ông Nguyễn Thế B vi phạm bất kỳ đợt trả nợ nào thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền thi hành toàn bộ số tiền ông B còn phải thanh toán trả nợ.

3. Lệ phí giải quyết việc dân sự: Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thế B thỏa thuận do ông Nguyễn Thế B chịu toàn bộ lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng lệ phí ông B đã nộp theo Biên lai số 0002135 ngày 05/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

4. Quyết định giải quyết việc dân sự về công nhận kết quả hoà giải thành ngoài toà án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- Người yêu cầu;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Phương Thủy

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN HỌP⁽²⁴⁾**

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

- (1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).
- (3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
- (4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.
- (5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.
- (6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).
- (7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
- (8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.
- (9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).

- (10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.
- (11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).
- (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).
- (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).
- (14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.
- (15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
- (16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
- (17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.
- (18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].
- (19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.
- (20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.
- (21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.
- (22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.
- (23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- (24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

**“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN HỢP**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”